

Bản án số: 20/2021/HNGĐ -ST

Ngày: 29/4/2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hải Đăng

Ông Đỗ Ngọc Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Duy - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 2000 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản T, xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm: 1998 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản T, xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 01 năm 2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Phạm Văn S ngày 08 tháng 5 năm 2019 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống tại bản T, xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống trong thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 7 năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chị không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 10 năm 2020. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được nên vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng chị không còn quan tâm đến

nhau nữa. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị xin ly hôn anh S.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Phạm Thị Q, sinh ngày 26/8/2019. Hiện nay cháu Q đang sinh sống cùng với gia đình anh S, khi ly hôn chị xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng.

Về tài sản chung, quyền sử dụng đất chung, các khoản nợ chung: Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn anh Phạm Văn S trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 10 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh không hợp nhau về tính cách, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay. Từ khi ly thân anh và chị T không còn quan tâm đến nhau nữa, việc của ai người ấy làm. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Phạm Thị Q, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2019. Hiện cháu Q đang sống cùng với anh tại bản T, xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Anh có nguyện vọng nuôi cháu Q, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản, công nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn S đều giữ nguyên quan điểm đã trình bày với Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

*** Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:**

Nguyên đơn: Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn: Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về quan điểm giải quyết vụ án:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày

30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, đề nghị HĐXX xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Thuỷ xin ly hôn anh S.
- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Q, sinh ngày 26/8/2019 cho chị Thuỷ nuôi dưỡng. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về án phí: Chị Thuỷ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà. Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình: Xin ly hôn, nuôi con.

Bị đơn anh Phạm Văn S có địa chỉ tại xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã CN, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 7 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay, từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa, phía gia đình và địa phương đã tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh S trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị T được ly hôn với anh S là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Vợ chồng chị T, anh S có 01 con chung là cháu Phạm Thị Q, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2019. Hiện nay cháu Q đang sinh sống cùng với gia đình anh S, khi ly hôn chị T và anh S đều có nguyện vọng nuôi con chung. Xét thấy: Chị T hiện đang đi làm công nhân, có công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện để nuôi dưỡng cháu Q. Mặt khác cháu Q hiện còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) cần có sự quan tâm và chăm sóc của mẹ nên cần giao cháu Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, quyền sử dụng đất chung, các khoản nợ chung: Chị T và anh S cùng thừa nhận không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56, Điều 57; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Phạm Văn S

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Q, sinh ngày 26/8/2019 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp đủ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2018/0004658 ngày 02/3/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thu.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã CN.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng

